

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017**



---

*Tháng 3 năm 2018*

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 44

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm 2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Thành viên**

Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Thành viên
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên - từ ngày 12/05/2017

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Q. Tổng Giám đốc
Ông Bùi Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc - từ ngày 15/12/2017
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc - từ ngày 15/12/2017
Ông Trương Việt Đông	Phó Tổng Giám đốc - từ ngày 19/08/2017

#### **Kế toán trưởng**

Ông Lương Đình Minh	Từ ngày 15/12/2017
---------------------	--------------------

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



  
Nguyễn Cảnh Tinh

Q. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018



Số: *23* /2018/UHY-BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 30/03/2018, từ trang 07 đến trang 44 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến ngày lập Báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận số dư phục vụ mục đích kiểm toán của các khoản công nợ phải thu, phải trả từ bên thứ ba, cụ thể tỷ lệ các khoản công nợ chưa được đối chiếu, xác nhận như sau: Phải thu khách hàng 44,40%, Phải thu ngắn hạn khác 16,47%, phải trả người bán 67,72%, trả trước cho người bán 16,70%. Các thủ tục kiểm toán thay thế khác không đem lại cho chúng tôi đầy đủ bằng chứng thích hợp về tính hiện hữu và đầy đủ của số dư các khoản mục công nợ chưa được đối chiếu, xác nhận cũng như ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Theo Nghị quyết số 513/NQ-HHTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty về việc dừng triển khai dự án đóng 02 tàu 47.500 DWT - HB 02/03 của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long, Nghị quyết số 2328/NQ-HHVN ngày 02/07/2014 của Hội đồng thành viên về việc dừng triển khai các dự án đóng tàu thuộc chương trình tiếp nhận 20 tàu biển đang đóng dở dang tại Vinashin và chương trình dừng đóng mới 32 tàu biển của Tổng Công ty trong đó có tàu 22.500 DWT(BV-12) - VNL Mercy. Theo đó, tại ngày 31/12/2017, tổng giá trị đầu tư của 03 tàu nêu trên đang được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục “Hàng tồn kho” (mã số 141 trong Bảng cân đối kế toán) với giá trị 227.643.721.900 đồng. Chúng tôi không đánh giá được lợi ích kinh tế trong tương lai cũng như khả năng thu hồi giá trị của 03 dự án nêu trên.

Tại ngày 31/12/2017, trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” (mã số 242 trong Bảng cân đối kế toán) có một số dự án đã dừng triển khai thực hiện với tổng giá trị là 171.183.298.434 đồng. Chúng tôi không đủ thông tin để đánh giá khả năng và giá trị thu hồi của các dự án nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng (nếu có) đến các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được trình bày trong phần “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 34 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính; tại ngày 31/12/2016, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh số liệu trong báo cáo tài chính theo Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT ngày 08/12/2017 của Bộ Giao thông Vận tải về phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty Mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và Báo cáo kiểm toán ngày 23/11/2017 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đối với Công ty Mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được gửi kèm theo công văn số 572/KTNN-TH. Theo đó, Tổng giá trị tài sản của Tổng Công ty sau khi điều chỉnh tăng 423.539.745.202 đồng, tổng giá trị vốn Nhà nước tăng 869.558.977.616 đồng.

Một số tài sản không cần dùng, công nợ không thu hồi được, các khoản đầu tư ở các Công ty con đang mở thủ tục phá sản đang được Tổng Công ty loại ra khỏi giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2016 với tổng số tiền là 1.016.181.133.206 đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo này, Tổng Công ty chưa hoàn tất thủ tục bàn giao lại các tài sản này cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam theo quy định hiện hành.

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty được trình bày lại theo Báo cáo kiểm toán số ngày 23/11/2017 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đối với Công ty Mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được gửi kèm theo công văn số 572/KTNN-TH, tổng lợi nhuận kế toán sau thuế của Tổng Công ty tăng 357.424.704.489 đồng.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán đã trình bày.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG Việt Nam với ý kiến kiểm toán ngoại trừ.



**Nguyễn Tự Trung**

**Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2018-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018*

**Nguyễn Thị Thu Hà**

**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2277-2018-112-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.025.609.417.274</b>	<b>2.609.188.549.004</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	837.649.936.024	435.335.232.921
Tiền	111		166.248.336.024	157.697.259.588
Các khoản tương đương tiền	112		671.401.600.000	277.637.973.333
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		107.500.000.000	1.125.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	107.500.000.000	1.125.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		596.800.426.957	744.563.934.180
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	118.922.450.270	127.681.009.041
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	121.372.756.049	182.459.151.497
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	3.024.788
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	8.004.191.840	10.504.191.840
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	347.072.461.849	422.487.990.065
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.428.566.949	1.428.566.949
Hàng tồn kho	140	11	361.738.565.274	216.040.998.213
Hàng tồn kho	141		361.738.565.274	216.040.998.213
Tài sản ngắn hạn khác	150		121.920.489.019	87.748.383.690
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	9.817.723.192	8.376.691.152
Thuế GTGT được khấu trừ	152		102.479.268.675	68.216.474.767
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	9.623.497.152	11.155.217.771

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>14.359.019.454.743</b>	<b>15.485.761.276.508</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>139.961.783.758</b>	<b>136.964.771.913</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	112.365.000.000	109.687.050.000
Phải thu dài hạn khác	216	10	27.596.783.758	27.277.721.913
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.726.000.095.124</b>	<b>4.344.939.864.956</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	15	3.704.821.562.386	4.343.255.720.627
- Nguyên giá	222		8.321.796.619.566	9.222.261.682.473
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.616.975.057.180)	(4.879.005.961.846)
Tài sản cố định vô hình	227	13	21.178.532.738	1.684.144.329
- Nguyên giá	228		25.096.710.052	4.544.160.785
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.918.177.314)	(2.860.016.456)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>345.411.159.141</b>	<b>351.667.007.494</b>
- Nguyên giá	231		438.631.487.534	438.165.733.831
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(93.220.328.393)	(86.498.726.337)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>212.191.877.865</b>	<b>469.075.475.875</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	212.191.877.865	469.075.475.875
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>16</b>	<b>9.250.024.985.937</b>	<b>9.487.881.774.063</b>
Đầu tư vào công ty con	251		9.024.700.609.281	9.262.070.194.528
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		203.035.220.278	203.522.423.157
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		22.289.156.378	22.289.156.378
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>685.429.552.918</b>	<b>695.232.382.207</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	685.429.552.918	695.232.382.207
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>16.384.628.872.017</b>	<b>18.094.949.825.512</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.915.177.242.495</b>	<b>6.148.890.984.932</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.313.628.467.003</b>	<b>3.761.819.883.153</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	265.768.984.926	296.592.501.417
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.521.882.318	36.233.419.642
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.515.307.097	9.953.732.038
Phải trả người lao động	314		36.966.700.260	35.932.662.022
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	464.943.492.141	871.422.184.342
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.267.670.877	316.387.647
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	904.000.765.728	170.124.633.592
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	556.773.444.488	2.302.791.751.985
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.870.219.168	38.452.610.468
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.601.548.775.492</b>	<b>2.387.071.101.779</b>
Phải trả dài hạn khác	337	21	12.636.798.471	13.986.113.412
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	1.588.911.977.021	2.373.084.988.367
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>12.469.451.629.522</b>	<b>11.946.058.840.580</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>12.469.451.629.522</b>	<b>11.946.058.840.580</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.655.490.146.106	11.655.490.146.106
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		508.369.514.701	290.568.694.474
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		305.591.968.715	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		305.591.968.715	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>16.384.628.872.017</b>	<b>18.094.949.825.512</b>



Nguyễn Cảnh Tĩnh  
Q. Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Lương Đình Minh  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Bình  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.456.779.586.375	1.363.858.423.299
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		96.485.278	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.456.683.101.097	1.363.858.423.299
Giá vốn hàng bán	11	24	1.816.912.366.815	2.685.057.640.779
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(360.229.265.718)	(1.321.199.217.480)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	272.126.718.532	483.311.028.374
Chi phí tài chính	22	26	470.473.732.175	446.862.613.634
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		273.857.365.783	384.569.440.431
Chi phí bán hàng	25	27	27.631.727.213	31.748.020.235
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	204.832.856.350	203.127.745.059
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(791.040.862.924)	(1.519.626.568.034)
Thu nhập khác	31	29	1.377.280.813.595	4.307.334.239.401
Chi phí khác	32	30	280.647.981.956	282.111.436.037
Lợi nhuận khác	40		1.096.632.831.639	4.025.222.803.364
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		305.591.968.715	2.505.596.235.330
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		305.591.968.715	2.505.596.235.330



**Nguyễn Cảnh Tĩnh**  
Q. Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

**Lương Đình Minh**  
Kế toán trưởng

**Phạm Thị Bình**  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		305.591.968.715	2.505.596.235.330
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		660.468.836.195	788.277.499.018
Các khoản dự phòng	03		-	(3.051.009.180.395)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.212.697.109)	39.957.544.268
Lãi hoạt động đầu tư	05		(6.474.407.307)	(211.865.174.602)
Chi phí lãi vay	06		273.857.365.783	384.569.440.431
Các điều chỉnh khác	07		-	(554.676.788.585)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		1.231.231.066.277	(99.150.424.535)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		117.079.071.321	(572.776.769.278)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(144.034.192.146)	26.839.802.131
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(728.753.047.458)	437.585.608.682
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.361.797.249	113.949.736.656
Tiền lãi vay đã trả	14		(8.972.971.219)	(4.659.220.429)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.931.706.241)	(2.306.267.189)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		467.980.017.783	(100.517.533.962)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(413.247.281.961)	(66.486.904.674)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		191.973.403.074	24.765.586.364
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(109.900.000.000)	(1.124.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.127.900.000.000	4.100.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(35.079.354.971)	(80.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		98.811.402.917	19.740.700.425
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		246.619.831.771	510.413.182.752
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		1.107.078.000.830	(711.967.435.133)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.174.126.633.642)	(590.488.518.309)
Tiền thu từ cổ phần hóa			-	10.958.028.715
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.174.126.633.642)</b>	<b>(579.530.489.594)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>400.931.384.971</b>	<b>(1.392.015.458.689)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>4</b>	<b>435.335.232.921</b>	<b>1.826.470.678.663</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.383.318.132	880.012.947
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>837.649.936.024</b>	<b>435.335.232.921</b>



  
Nguyễn Cảnh Tinh  
Q. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018



Lương Đình Minh  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Bình  
Người lập biểu



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") là được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/4/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Hiện nay, Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104595, đăng ký lần đầu ngày 07/07/2010, thay đổi lần thứ 5 ngày 13/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty là 10.693.000.000.000 đồng (Mười ngàn, sáu trăm chín mươi ba tỷ đồng chẵn).

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1, Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2017 là 1.251 người (tại ngày 31/12/2016 là 1.539 người).

#### 1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

#### 1.3 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty đã được kiểm toán và sau đó tiếp tục được điều chỉnh số liệu theo Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT ngày 08/12/2017 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và Báo cáo kiểm toán ngày 23/11/2017 của Kiểm toán Nhà nước được gửi kèm theo công văn số 572/KTNN-TH (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 34). Các số liệu này đảm bảo khả năng so sánh với số liệu trong Báo cáo tài chính năm nay.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

#### **1.4 CHU KỶ KINH DOANH**

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

#### **1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Tại ngày 31/12/2017, Tổng Công ty có Văn phòng Tổng Công ty và 06 đơn vị hạch toán trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải tại Hải Phòng;
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Công ty Vận tải biển Vinalines;
- Công ty Vận tải biển Container Vinalines;
- Công ty Xuất khẩu lao động Hàng hải Vinalines;
- Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng.

Tại ngày 31/12/2017, Tổng Công ty có 19 Công ty con, 14 Công ty liên doanh liên kết, chi tiết tại Thuyết minh số 16 - phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### **1.6 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Trong năm 2017 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang trong quá trình cổ phần hóa, đã và đang thực hiện nhiều biện pháp tái cơ cấu về tổ chức, kinh doanh và quản lý tài chính theo chủ trương tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về Chiến lược, Kế hoạch đầu tư phát triển và Kế hoạch sản xuất kinh doanh 5 năm giai đoạn từ 2016 đến 2020, bao gồm chủ trương về thoái vốn tại một số công ty con, công ty liên doanh liên kết và tái cơ cấu các khoản vay đã đến hạn hoặc quá hạn phải trả.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tại ngày 31/12/2016, Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn về xử lý tài chính khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa quy định tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ Tài chính và điều chỉnh lại giá trị các khoản mục tài sản, công nợ, nguồn vốn theo Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT ngày 08/12/2017 của Bộ Giao thông Vận tải và Báo cáo kiểm toán ngày 23/11/2017 của Kiểm toán Nhà nước được gửi kèm theo công văn số 572/KTNN-TH (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 33).

#### **2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Tổng Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

### 3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

### 3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc. Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi do đang áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ Tài chính về xử lý tài chính khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

### 3.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Đối với các tài sản cố định được ghi nhận tăng trước ngày 31/12/2016, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05

#### 3.5 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### 3.6 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

##### *Ghi nhận ban đầu*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

##### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Tổng Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước tại ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty bao gồm cả giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2016.

#### 3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được.

*Đầu tư vào Công ty con*

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng Thành viên (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng Thành viên (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong năm là ngày mà Tổng Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá xác định lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn do đang áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ Tài chính về xử lý tài chính khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

*Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh*

- Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.
- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác).

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là thời điểm Tổng Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

#### 3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

##### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

##### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

##### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Tổng Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần có thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho tới khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

#### 3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch, tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 3.12 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	3.173.114.754	3.879.133.893
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	163.075.221.270	153.818.125.695
Các khoản tương đương tiền (*)	671.401.600.000	277.637.973.333
	<b>837.649.936.024</b>	<b>435.335.232.921</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng Thương mại.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31/12/2017 phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 03 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Denmar Chartering & Trading GMBH	16.376.903.423	15.986.599.249
Shell International Eastern Trading Company	6.949.037.500	-
Công ty TNHH Linfox Logistics Việt Nam	6.184.255.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco	-	3.345.056.217
Công ty TNHH Frieslandcampina Việt Nam	-	2.632.285.920
Vitol Asia Pte Ltd	6.149.697.273	6.149.697.273
SK Energy International Pte Ltd	1.688.522.000	1.688.522.000
J-LEC (Japan Local Environment and Community Welfare C	12.552.510.134	11.552.757.927
JOB (Job Network Kyodokumiai)	9.558.573.191	6.171.499.947
Các khách hàng khác	59.462.951.749	80.154.590.508
	<b>118.922.450.270</b>	<b>127.681.009.041</b>
<b>Một số khoản Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>4.748.797.455</b>	<b>4.912.466.960</b>
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	3.851.261.805	3.793.099.037
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	812.435.650	812.435.650
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	85.100.000	186.168.640
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	69.938.800	120.763.633



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nhà máy đóng tàu Bạch Đằng	49.239.258.319	49.239.258.319
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	50.489.528.581	50.489.528.581
Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam	-	57.041.627.125
Các đối tượng khác	21.643.969.149	25.688.737.472
	<b>121.372.756.049</b>	<b>182.459.151.497</b>

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.004.191.840</b>	<b>10.504.191.840</b>
Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	-	2.300.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc	8.004.191.840	8.204.191.840
<b>Dài hạn</b>	<b>112.365.000.000</b>	<b>109.687.050.000</b>
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP - PSA (*)	112.365.000.000	109.687.050.000
<b>Cộng</b>	<b>120.369.191.840</b>	<b>120.191.241.840</b>

(\*) Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay trị giá 4.950.000 USD tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8-1,6%)/năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.817.723.192</b>	<b>8.376.691.152</b>
- Phí bảo hiểm	4.830.929.212	7.016.952.835
- Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	118.000.000	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	661.788.523	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.207.005.457	1.359.738.317
<b>Dài hạn</b>	<b>685.429.552.918</b>	<b>695.232.382.207</b>
- Giá trị quyền sử dụng đất thuê	733.674.000	733.674.000
- Lợi thế kinh doanh	583.142.610.876	583.082.171.876
- Chi phí sửa chữa	13.187.041.316	-
- Chi phí sửa chữa lớn tàu biển lên đà định kỳ	79.098.735.482	85.276.647.024
- Chi phí thuê đất trả trước	-	19.775.078.400
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.619.757.163	-
- Giá trị công cụ đã phân bổ hết xác định lại giá trị	3.137.397.302	3.214.296.393
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.510.336.779	3.150.514.514
	<b>695.247.276.110</b>	<b>703.609.073.359</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**10. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>347.072.461.849</b>	<b>422.487.990.065</b>
Phải thu về cổ phần hóa	28.128.274.718	26.097.541.203
+ Công ty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	15.386.529.958	13.955.923.666
+ Công ty CP Xây dựng TMDV cảng Sài Gòn	6.629.256.074	6.533.831.593
+ Công ty CP Vận tải biển Vinaship	2.201.379.707	2.401.379.707
+ Công ty CP Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế (Inlaco SG)	1.491.970.620	1.491.970.620
+ Công ty CP Cảng Năm Căn	2.702.742	-
+ Chi phí cổ phần hóa Công ty mẹ	2.416.435.617	1.714.435.617
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	111.643.134.000	94.690.766.382
+ Công ty CP Phát triển Hàng hải - VP HP	-	3.254.000.000
+ Công ty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	67.200.000.000	67.200.000.000
+ Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	5.643.134.000	6.868.277.000
+ Công ty CP Vận tải biển Vinaship	9.400.000.000	9.400.000.000
+ Công ty CP container Phía Nam (Viconship SG)	3.150.000.000	3.150.000.000
+ Công ty Hàng hải Đông Đô (Viseritrans)	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	-	3.318.489.382
+ Công ty CP Cảng Đà Nẵng	24.750.000.000	-
Phải thu về cho vay vốn, lãi từ việc cho vay vốn	31.855.291.562	26.530.374.207
+ Công ty TNHH MTV Cảng Năm Căn	1.110.657.222	957.323.889
+ Công ty CP Vận tải biển Bắc	5.991.064.518	5.301.772.152
+ Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA	19.486.879.839	17.446.765.668
+ Công ty CP Vinalines Nha Trang	5.266.689.983	2.824.512.498
Phải thu từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.509.969.285	15.788.166.817
Phải thu về bàn giao Dự án Cảng Ba Ngòi	-	15.026.267.156
Phải thu về bàn giao Dự án Cảng Cái Cui	-	3.488.103.489
Công ty TNHH MTV Vinalines Nha Trang (tiền mua tàu)	84.230.300.181	107.310.300.181
Phải thu bảo hiểm tàu	12.569.852.384	50.292.970.367
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	15.213.755.163	16.143.374.496
Phải thu về ký cược ký quỹ ngắn hạn	1.896.468.918	12.848.621.433
Tạm ứng nhân viên	9.011.423.732	2.406.427.597
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	47.013.991.906	51.865.076.737
<b>Dài hạn</b>	<b>27.596.783.758</b>	<b>27.277.721.913</b>
- Phải thu nhận nợ Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp và Phát triển Doanh nghiệp	24.634.962.677	24.634.962.677
+ Công ty TNHH MTV Cảng Năm Căn	2.003.643.120	2.003.643.120
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	22.631.319.557	22.631.319.557
- Phải thu về ký cược ký quỹ dài hạn	2.961.821.081	2.250.782.433
- Các khoản phải thu dài hạn khác	-	391.976.803
	<b>374.669.245.607</b>	<b>449.765.711.978</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng đang đi trên đường	-	-	119.955.536	-
- Nguyên liệu, vật liệu	133.763.687.646	-	160.539.417.289	-
- Công cụ, dụng cụ	146.629.843	-	83.216.468	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	227.643.721.900	-	-	-
- Hàng hóa	184.525.885	-	55.298.408.920	-
	<b>361.738.565.274</b>	<b>-</b>	<b>216.040.998.213</b>	<b>-</b>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

	Giá gốc	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công trình cảng Vân Phong - Khánh Hòa (*)	150.236.124.777	150.236.124.777
Dự án cảng Lạch Huyện (**)	20.947.173.657	20.947.173.657
Đóng tàu 1800 TEU 1 (HV-02)	23.130.112.392	23.130.112.392
Đóng tàu 47500 DWT 1	-	111.831.394.225
Đóng tàu 47500 DWT 2	-	106.833.521.596
Công trình Kho bãi Container Hải Phòng	12.214.347.963	7.652.765.445
Dự án khu đất Nhật Tân	-	6.242.420.796
Dự án Trung tâm Hàng hải miền Trung tại Nghệ An	-	2.312.991.186
Đóng tàu 22500 DWT Mercy	-	1.656.422.399
Bãi Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng	-	26.647.005.057
Các công trình khác	5.664.119.076	11.585.544.345
	<b>212.191.877.865</b>	<b>469.075.475.875</b>

(\*) Theo Công văn số 10003/BGTVT – CQLXD, Dự án đầu tư xây dựng cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong do Tổng Công ty đầu tư đã dừng thực hiện và được bàn giao dự án đầu tư cho Cục Hàng hải Việt Nam.

(\*\*) Dự án Đầu tư xây dựng Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện tại thành phố Hải Phòng đã được bàn giao chức năng chủ đầu tư cho Công ty Tân Cảng. Liên quan đến chi phí lập hồ sơ thiết kế chi tiết, thẩm tra thiết kế, chi phí tư vấn lập dự án chưa được bên Tân Cảng chấp nhận thanh toán cho Tổng Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Bản quyền, bằng sáng chế <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
01/01/2017	397.725.529	351.898.800	3.794.536.456	4.544.160.785
- Mua trong năm	-	-	991.205.267	991.205.267
- Tặng khác	19.561.344.000	-	-	19.561.344.000
31/12/2017	<u>19.959.069.529</u>	<u>351.898.800</u>	<u>4.785.741.723</u>	<u>25.096.710.052</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
01/01/2017	(397.725.529)	(351.898.800)	(2.110.392.127)	(2.860.016.456)
- Khấu hao trong năm	(343.833.600)	-	(714.327.258)	(1.058.160.858)
31/12/2017	<u>(741.559.129)</u>	<u>(351.898.800)</u>	<u>(2.824.719.385)</u>	<u>(3.918.177.314)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
01/01/2017	-	-	1.684.144.329	1.684.144.329
31/12/2017	<u>19.217.510.400</u>	-	<u>1.961.022.338</u>	<u>21.178.532.738</u>

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty phản ánh giá trị tòa nhà Trung tâm Thông tin thương mại Hàng hải quốc tế Hà Nội tại số 1 Đào Duy Anh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội và giá trị tòa nhà Vimadeco Building tại số 163 Nguyễn Văn Trỗi, Phú Nhuận, tp Hồ Chí Minh đang sử dụng để cho thuê.

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được thế chấp ở Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2017 là 327.315.896.610 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
01/01/2017	163.059.598.407	118.011.095.559	8.932.467.517.558	8.483.415.949	240.055.000	9.222.261.682.473
- Mua mới trong năm	117.674.500	2.633.090.045	-	1.251.337.000	-	4.002.101.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	31.304.662.969	3.044.930.834	1.220.799.336	-	-	35.570.393.139
- Thanh lý nhượng bán	-	(20.709.041.707)	(919.294.244.514)	-	-	(940.003.286.221)
- Giảm khác	(34.271.370)	-	-	-	-	(34.271.370)
31/12/2017	194.447.664.506	102.980.074.731	8.014.394.072.380	9.734.752.949	240.055.000	8.321.796.619.566

**HAO MÒN LŨY KẾ**

01/01/2017	(53.841.037.112)	(83.499.597.415)	(4.738.056.026.839)	(3.609.300.480)	-	(4.879.005.961.846)
- Khấu hao trong năm	(8.686.427.705)	(7.429.880.368)	(635.294.873.325)	(1.247.885.006)	(30.006.876)	(652.689.073.280)
- Thanh lý nhượng bán	-	20.677.083.205	894.042.894.742	-	-	914.719.977.947
31/12/2017	(62.527.464.817)	(70.252.394.578)	(4.479.308.005.422)	(4.857.185.486)	(30.006.876)	(4.616.975.057.180)

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

01/01/2017	109.218.561.295	34.511.498.144	4.194.411.490.719	4.874.115.469	240.055.000	4.343.255.720.627
31/12/2017	131.920.199.689	32.727.680.153	3.535.086.066.958	4.877.567.463	270.061.876	3.704.821.562.386

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là: 1.712.391.355 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định đem đi cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2017 là: 533.933.291.973 đồng.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)**

	31/12/2017				01/01/2017			
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá trị VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh</b>				<b>203.035.220.278</b>				<b>203.522.423.157</b>
- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	50,00%	50,00%	50,00%	39.266.565.460	50,00%	50,00%	50,00%	48.266.565.460
- Công ty LD DV container quốc tế cảng SG - SSA	11,07%	50,00%	50,00%	56.786.423.210	11,07%	50,00%	50,00%	46.995.217.730
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	36,19%	50,00%	50,00%	-	36,19%	50,00%	50,00%	-
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP - PSA	14,98%	50,00%	50,00%	-	14,98%	14,98%	14,98%	-
- Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	49,14%	49,14%	49,14%	-	49,14%	49,14%	49,14%	-
- Công ty CP Cảng Năm Căn				3.131.513.820		0,00%	0,00%	-
- Công ty CP Cảng Xuyên Lương	1.987.734	49,00%	49,00%	20.846.179.892	1.987.734	49,00%	49,00%	22.038.820.292
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô				11.993.146.000		0,00%	0,00%	11.993.146.000
- Công ty CP hợp tác lao động với nước ngoài	1.012.500	24,85%	24,85%	3.554.295.004	1.012.500	24,85%	24,85%	3.554.295.004
- Công ty CP dịch vụ Vận tải & Thương mại (Transco)	2.880.000	33,49%	33,49%	25.344.000.000	2.880.000	33,49%	33,49%	25.344.000.000
- Công ty CP Vận tải biển Hải Âu (Sesco)	1.323.000	26,46%	26,46%	-	1.323.000	26,46%	26,46%	-
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải (CMB)	377.300	49,00%	49,00%	30.895.720.892	377.300	49,00%	49,00%	34.113.002.671
- Công ty CP VTB & hợp tác lao động quốc tế	3.168.000	36,00%	36,00%	7.286.400.000	3.168.000	36,00%	36,00%	7.286.400.000
- Công ty CP Vận tải biển và TM Phương Đông	9.827.440	49,00%	49,00%	3.930.976.000	9.827.440	49,00%	49,00%	3.930.976.000
<b>Đầu tư vào Đơn vị khác</b>				<b>22.289.156.378</b>				<b>22.289.156.378</b>
- Công ty CP phát triển khu Công nghiệp Tín Nghĩa	300.000	1,00%	1,00%	4.950.000.000	437.400	12,00%	12,00%	4.950.000.000
- Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	437.400	12,00%	12,00%	4.431.254.923	437.400	12,00%	12,00%	4.431.254.923
- Công ty CP Đầu tư & Thương mại Hàng hải Hải Phòng	1.099.900	9,17%	9,17%	11.643.115.357	1.099.900	9,17%	9,17%	11.643.115.357
- Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (Petec)	47.844	0,00%	0,00%	160.002.808	47.844	0,00%	0,00%	160.002.808
- Công ty LD Gemasa Corporation		0,00%	0,00%	1.104.783.290		0,00%	0,00%	1.104.783.290



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>265.768.984.926</b>	<b>265.768.984.926</b>	<b>296.592.501.417</b>	<b>296.592.501.417</b>
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	93.984.521.677	93.984.521.677	95.667.897.492	95.667.897.492
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	541.454.683	541.454.683	13.238.259.941	13.238.259.941
Công ty CP Hóa dầu Petrolimex - CN Hóa dầu Sài Gòn	3.605.520.916	3.605.520.916	7.902.410.388	7.902.410.388
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	17.472.999.868	17.472.999.868	6.403.047.359	6.403.047.359
Công Ty TNHH Logistics Thịnh Vượng Chung	11.196.493.567	11.196.493.567	6.443.039.325	6.443.039.325
Công ty Cổ phần Năng lượng và Vận tải Hải Long	7.458.171.160	7.458.171.160	7.179.779.500	7.179.779.500
Công ty CP Worliding Nhật Bản	25.080.050.163	25.080.050.163	15.851.994.080	15.851.994.080
Các nhà cung cấp khác	106.429.772.892	106.429.772.892	143.906.073.332	143.906.073.332
	<b>265.768.984.926</b>	<b>265.768.984.926</b>	<b>296.592.501.417</b>	<b>296.592.501.417</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>28.752.185.789</b>	<b>28.752.185.789</b>	<b>19.006.503.624</b>	<b>19.006.503.624</b>
Công ty CP Cảng Sài Gòn	17.732.570.193	17.732.570.193	6.798.623.712	6.798.623.712
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	2.711.999.586	2.711.999.586	1.740.331.042	1.740.331.042
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	2.003.435.620	2.003.435.620	270.500.000	270.500.000
Công ty CP dịch vụ Vận tải & Thương mại (Transco)	1.244.947.000	1.244.947.000	655.116.000	655.116.000
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	5.059.233.390	5.059.233.390	1.111.205.608	1.111.205.608

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV**  
Số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, tp Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	642.889.264	57.889.337.431	58.457.400.521	74.826.174
- Thuế thu nhập cá nhân	1.608.179.092	2.896.371.224	3.075.895.598	1.428.654.718
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	7.458.327.182	8.556.860.387	16.015.187.569	-
- Các loại thuế khác	244.336.500	71.258.122	303.768.417	11.826.205
	<b>9.953.732.038</b>	<b>69.413.827.164</b>	<b>77.852.252.105</b>	<b>1.515.307.097</b>
	01/01/2017	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu/ bù trừ trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>				
Thuế Giá trị gia tăng	838.687.266	-	830.831.463	7.855.803
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.968.883.564	-	-	7.968.883.564
Thuế Thu nhập cá nhân	2.347.646.941	-	700.889.156	1.646.757.785
	<b>11.155.217.771</b>	<b>-</b>	<b>1.531.720.619</b>	<b>9.623.497.152</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
	<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>86.450.538.880</b>	<b>86.450.538.880</b>	<b>86.700.538.880</b>	<b>397.596.749.185</b>	<b>397.346.749.185</b>
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Hà Nội (*)	-	-	-	112.498.542.543	112.498.542.543	112.498.542.543
Ngân hàng TMCP Đại Dương - Hội sở (*)	-	-	-	147.434.936.521	147.434.936.521	147.434.936.521
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (*)	-	-	-	94.613.270.121	94.613.270.121	94.613.270.121
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	86.450.538.880	86.450.538.880	86.700.538.880	43.050.000.000	42.800.000.000	42.800.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>470.322.905.608</b>	<b>470.322.905.608</b>	-	<b>1.435.122.097.192</b>	<b>1.905.445.002.800</b>	<b>1.905.445.002.800</b>
Ngân hàng Cathay United CN Chu Lai (USD)	-	-	-	1.022.667.312.010	1.022.667.312.010	1.022.667.312.010
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (VND)	393.889.735.608	393.889.735.608	-	29.530.000.000	423.419.735.608	423.419.735.608
Ngân hàng indovina (USD)	-	-	-	40.629.601.132	40.629.601.132	40.629.601.132
Ngân hàng TMCP Đại Dương - Hội sở (USD) (*)	-	-	-	139.260.600.000	139.260.600.000	139.260.600.000
Ngân hàng Việt Á - Sở giao dịch (USD)	76.433.170.000	76.433.170.000	-	182.620.075	76.615.790.075	76.615.790.075
Ngân hàng Á Châu (ACB) - CN Hà Nội (USD)	-	-	-	9.093.138.975	9.093.138.975	9.093.138.975
Ngân hàng Á Châu (ACB) - CN Tp HCM (USD)	-	-	-	193.758.825.000	193.758.825.000	193.758.825.000
<b>Cộng</b>	<b>556.773.444.488</b>	<b>556.773.444.488</b>	<b>86.700.538.880</b>	<b>1.832.718.846.377</b>	<b>2.302.791.751.985</b>	<b>2.302.791.751.985</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng Indovina	-	-	-	73.028.676.185	73.028.676.185	73.028.676.185
- Ngân hàng Cathay - CN Chu Lai	104.245.541.874	104.245.541.874	-	445.384.821.469	549.630.363.343	549.630.363.343
- NH phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng (VDB)	1.309.235.278.984	1.309.235.278.984	-	-	1.309.235.278.984	1.309.235.278.984
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - Hội sở (VP bank) (*)	-	-	-	179.955.689.330	179.955.689.330	179.955.689.330
- NH TMCP Việt Á - SGD	-	-	-	2.570.425	2.570.425	2.570.425
- Công ty PSA Vietnam Pte.Ltd	112.365.000.000	112.365.000.000	-	272.250.000	112.637.250.000	112.637.250.000
- Quỹ Hỗ trợ Sáp xếp Doanh nghiệp Trung ương	63.066.156.163	63.066.156.163	-	-	63.066.156.163	63.066.156.163
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	-	-	-	44.400.538.880	44.400.538.880	44.400.538.880
- Ngân hàng Á Châu (ACB) - CN Tp HCM (USD)	-	-	-	41.128.465.057	41.128.465.057	41.128.465.057
<b>Cộng</b>	<b>1.588.911.977.021</b>	<b>1.588.911.977.021</b>	<b>-</b>	<b>698.644.007.409</b>	<b>2.373.084.988.367</b>	<b>2.373.084.988.367</b>

(\*) Xem thêm Thuyết minh số 21.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lãi vay phải trả	452.875.059.148	856.232.635.457
Chi phí phải trả - Hoa hồng cho nhà môi giới	2.257.677.078	2.171.295.298
Chi phí bảo hiểm	1.645.073.857	2.513.596.487
Các khoản khác	8.165.682.058	10.504.657.100
	<b>464.943.492.141</b>	<b>871.422.184.342</b>

**21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>904.000.765.728</b>	<b>170.124.633.592</b>
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	2.704.790.548	4.751.259.638
Công ty Mua bán nợ Việt Nam (*)	773.661.716.572	-
Phải trả về tiền thu được của các đối tượng đã loại trừ khỏi giá trị doanh nghiệp	4.972.165.432	-
Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines (chi phí sửa chữa Ụ nổi 83M)	-	90.498.253.106
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin (tiền thanh lý tàu thu hộ)	35.956.455.628	33.123.246.642
Góp vốn bằng nhận nợ với TCT Xây dựng Hà Nội	18.999.434.865	19.899.378.351
Thù lao phải trả CBCNV	-	297.799.727
Phải trả về cổ phần hóa	47.780.385.114	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	19.925.817.569	21.554.696.128
<b>Dài hạn</b>	<b>12.636.798.471</b>	<b>13.986.113.412</b>
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	12.636.798.471	13.986.113.412
	<b>916.637.564.199</b>	<b>184.110.747.004</b>

(\*) Khoản phải trả Công ty Mua bán nợ Việt Nam được chuyển từ các khoản nợ vay Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (Oceanbank) theo các hợp đồng tín dụng:

- Số 0003/2014/HĐCVTHM-OCEANBANK.DDA ngày 27/05/2014;
- Số 0079/2011/HDDTD1-OCEANBANK01 ngày 05/08/2011 và phụ lục số 0079.02/2013/PLHDDTC1-OCEANBANK-KHOIKHDN ngày 05/8/2013;
- Số 01/2010/HĐTD-Vinalines ký ngày 15/7/2010 và các phụ lục hợp đồng tín dụng giữa Oceanbank, VP Bank và Vinalines.

Số dư gốc vay Tổng Công ty theo dõi phải trả Oceanbank liên quan đến các hợp đồng tín dụng nêu trên tính đến ngày 23/11/2017 là 670.528.413.687 đồng, số dư lãi vay phải trả 338.567.041.641 đồng. Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển trước cho DATC 218.000.000.000 đồng và 17.433.738.756 đồng tương ứng với 4% phí quản lý. Số dư còn phải trả theo sổ sách kế toán tại ngày 31/12/2017 là 773.661.716.572 đồng.

Theo công văn số 73/MBN-B.MBN2 v/v thanh toán số tiền còn lại đối với hợp đồng mua nợ từ Oceanbank ngày 22/12/2017, DATC yêu cầu Vinalines thanh toán nốt 217 843 468 896 đồng (theo 2 đợt, đợt cuối vào ngày 31/7/2018) và lãi trả chậm phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư	Chênh lệch	Quý đầu tư	Nguồn vốn	Quý hỗ trợ	Lợi nhuận	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2016	12.974.920.434.622	-	531.343.911.521	31.546.365.404	1.748.323.586.446	(4.908.161.198.441)	10.377.973.099.552
- Giảm vốn Nhà nước do chuyển giao Công ty con	(150.708.090.000)	-	-	-	-	-	(150.708.090.000)
Giảm vốn Nhà nước do bàn giao tài sản, công nợ không cần dùng	(1.016.181.133.206)	-	-	-	-	-	(1.016.181.133.206)
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	2.505.596.235.330	2.505.596.235.330
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo Xác định giá trị doanh nghiệp	-	290.568.694.474	-	-	-	-	290.568.694.474
Tăng/giảm vốn Nhà nước theo kết quả Xác định lại giá trị doanh nghiệp	(152.541.065.310)	-	(531.343.911.521)	(31.546.365.404)	(1.748.323.586.446)	2.402.789.913.111	(60.965.015.570)
- Giám khác	-	-	-	-	-	(224.950.000)	(224.950.000)
<b>31/12/2016</b>	<b>11.655.490.146.106</b>	<b>290.568.694.474</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.946.058.840.580</b>
01/01/2017	11.655.490.146.106	290.568.694.474	-	-	-	-	11.946.058.840.580
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	305.591.968.715	305.591.968.715
- Điều chỉnh chênh lệch đánh giá lại tài sản do thanh lý tài sản trước thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	-	216.900.876.741	-	-	-	-	216.900.876.741
- Tăng khác	-	899.943.486	-	-	-	-	899.943.486
<b>31/12/2017</b>	<b>11.655.490.146.106</b>	<b>508.369.514.701</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>305.591.968.715</b>	<b>12.469.451.629.522</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu vận tải biển	1.290.997.279.566	1.178.961.354.713
Khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	40.050.238.087	34.992.746.780
Dịch vụ cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	68.943.939.026	78.344.492.431
Kinh doanh xăng dầu	-	46.052.405.137
Dịch vụ khác	56.788.129.696	25.507.424.238
	<b>1.456.779.586.375</b>	<b>1.363.858.423.299</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn dịch vụ vận tải biển	1.700.264.369.042	1.920.608.238.092
Khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	37.339.529.129	31.929.856.481
Dịch vụ cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	27.864.713.969	35.582.995.181
Kinh doanh xăng dầu	-	43.509.353.673
Dịch vụ khác	51.443.754.675	20.854.999.681
Giá vốn bán tàu Vinalines - Global	-	632.572.197.671
	<b>1.816.912.366.815</b>	<b>2.685.057.640.779</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.532.572.212	91.552.780.475
Cổ tức lợi nhuận được chia	204.087.259.559	372.249.285.504
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	403.163.558
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.506.886.761	18.752.556.105
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	353.242.732
	<b>272.126.718.532</b>	<b>483.311.028.374</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	273.857.365.783	384.569.440.431
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	-	13.855.270.695
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.753.654.781	45.514.972.839
Phí giao dịch chứng khoán	-	1.024.238.770
Chi phí bán cổ phiếu	180.727.122.666	-
Chi phí tài chính khác	2.135.588.945	1.898.690.899
	<b>470.473.732.175</b>	<b>446.862.613.634</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>27.631.727.213</b>	<b>31.748.020.235</b>
- Chi phí hoa hồng môi giới	14.017.479.438	24.274.825.644
- Chi phí quảng cáo	745.434.404	4.025.365.424
- Chi phí bán hàng khác	12.868.813.371	3.447.829.167
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>205.003.377.363</b>	<b>203.127.745.059</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	110.331.783.748	114.041.839.046
- Chi phí vật liệu quản lý	1.761.332.405	2.494.365.804
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3.217.730.927	3.773.573.704
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.917.800.948	3.828.478.453
- Thuế, phí, lệ phí	6.264.778.937	6.782.236.960
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.709.181.828	29.273.118.925
- Các khoản chi phí khác	45.800.768.570	42.934.132.167
	<b>232.635.104.576</b>	<b>234.875.765.294</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	409.456.104.501	469.444.945.408
Chi phí nhân công	240.649.745.665	253.879.129.456
Khấu hao tài sản cố định	660.468.836.195	787.942.125.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	564.284.876.472	687.837.506.807
Chi phí bằng tiền khác	182.753.831.038	811.301.625.088
	<b>2.057.613.393.871</b>	<b>3.010.405.331.967</b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	2.709.981.593.926
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	341.027.586.469
Thu nhập từ bán nợ	1.029.125.240.520	942.884.614.233
Thu thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	136.673.115.289	10.311.296.655
Gốc vay được miễn	-	266.148.615.254
Thù lao từ đại diện vốn góp	2.451.298.656	4.141.251.182
Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	5.519.675.644	3.946.083.922
Lãi vay được xóa	198.578.546.760	1.319.913.105
Tiền thu từ đối tác vi phạm hợp đồng	69.804.048	453.635.992
Thu nhập từ cho thuê tài sản	-	872.013.802
Thu từ công nợ nước ngoài không phải trả	-	2.871.973.325
Các khoản thu nhập khác	4.863.132.678	23.375.661.536
	<b>1.377.280.813.595</b>	<b>4.307.334.239.401</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thanh lý xây dựng cơ bản dở dang	-	230.930.580.281
Xây dựng cơ bản dở dang xóa sổ trong năm	12.186.496.359	17.959.025.301
Chi thù lao	2.630.418.033	
Tiền phạt chậm nộp và truy thu thuế	29.620.997	997.988.427
Bồi thường tổn thất	1.463.958.848	-
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	257.094.143.872	-
Các khoản khác	4.976.283.680	32.223.842.028
	<u>278.380.921.789</u>	<u>282.111.436.037</u>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm 2017 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>305.591.968.715</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	
Trừ: Cổ tức, lợi nhuận được chia	(204.073.253.465)
Trừ: Chi phí không được trừ năm trước chuyển sang được trừ năm nay	(677.012.006.901)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.035.778.195
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>(574.457.513.456)</b>
Thuế suất	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Tổng Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.6.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	837.649.936.024	435.335.232.921
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	107.500.000.000	1.125.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	385.937.998.071	398.477.527.426
Đầu tư dài hạn khác	22.289.156.378	22.289.156.378
<b>Cộng</b>	<b>1.353.377.090.473</b>	<b>1.981.601.916.725</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ thuê tài chính	2.145.685.421.509	4.675.876.740.352
Phải trả người bán và phải trả khác	1.107.023.390.462	454.099.492.928
Chi phí phải trả	464.943.492.141	871.422.184.342
<b>Cộng</b>	<b>3.717.652.304.112</b>	<b>6.001.398.417.622</b>
<b>Trạng thái ròng</b>	<b>(2.364.275.213.639)</b>	<b>(4.019.796.500.897)</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2017</b>			
Vay và nợ	556.773.444.488	1.588.911.977.021	2.145.685.421.509
Phải trả người bán và phải trả khác	1.094.386.591.991	12.636.798.471	1.107.023.390.462
Chi phí phải trả	464.943.492.141	-	464.943.492.141
<b>Cộng</b>	<b>2.116.103.528.620</b>	<b>1.601.548.775.492</b>	<b>3.717.652.304.112</b>
<b>01/01/2017</b>			
Vay và nợ	2.302.791.751.985	2.373.084.988.367	4.675.876.740.352
Phải trả người bán và phải trả khác	440.113.379.516	13.986.113.412	454.099.492.928
Chi phí phải trả	871.422.184.342	-	871.422.184.342
<b>Cộng</b>	<b>3.614.327.315.843</b>	<b>2.387.071.101.779</b>	<b>6.001.398.417.622</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	837.649.936.024	-	837.649.936.024
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	107.500.000.000	-	107.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	245.976.214.313	139.961.783.758	385.937.998.071
<b>Cộng</b>	<b>1.191.126.150.337</b>	<b>139.961.783.758</b>	<b>1.331.087.934.095</b>
<b>01/01/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	435.335.232.921	-	435.335.232.921
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.125.500.000.000	-	1.125.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	261.512.755.513	136.964.771.913	398.477.527.426
<b>Cộng</b>	<b>1.822.347.988.434</b>	<b>136.964.771.913</b>	<b>1.959.312.760.347</b>

**33. THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin về giao dịch, số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại các Thuyết minh báo cáo tài chính khác, Tổng Công ty còn một số giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Công ty con</b>		
- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	15.141.166.879	40.975.040.931
- Mua hàng hóa và dịch vụ	106.011.342.077	31.973.240.998
- Cổ tức lợi nhuận được chia	203.593.329.960	360.505.488.182
- Thu nhập từ lãi cho vay	-	1.994.819.418
<b>Công ty liên danh, liên kết</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	675.816.440	14.388.462.196
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.055.980.455	30.191.196.577
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	11.293.797.322
Thu nhập từ lãi cho vay	623.799.681	904.307.881
<b>Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>2.791.921.800</b>	<b>4.302.000.000</b>

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán, sau đó tiếp tục được điều chỉnh số liệu theo Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT ngày 08/12/2017 của Bộ Giao thông Vận tải về phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và Báo cáo kiểm toán ngày 23/11/2017 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị Doanh nghiệp cổ phần hóa đối với Công ty Mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được gửi kèm theo công văn số 572/KTNN-TH. Bảng dưới đây trình bày một số số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau điều chỉnh như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)**

**34.1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2016**

TÀI SẢN	Mã số	Số trình bày lại	Số điều chỉnh	Số trước
		VND	hồi tố VND	điều chỉnh VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>2.609.188.549.004</b>	<b>(697.500.091.399)</b>	<b>3.306.688.640.403</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	435.335.232.921	(191.776.407.142)	627.111.640.063
Tiền	111	157.697.259.588	(1.814.380.475)	159.511.640.063
Các khoản tương đương tiền	112	277.637.973.333	(189.962.026.667)	467.600.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1.125.500.000.000	-	1.125.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.125.500.000.000	-	1.125.500.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>744.563.934.180</b>	<b>(504.793.184.597)</b>	<b>1.249.357.118.777</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	127.681.009.041	10.396.550.663	117.284.458.378
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	182.459.151.497	(9.272.656.952)	191.731.808.449
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	3.024.788	3.024.788	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10.504.191.840	(6.990.226.143)	17.494.417.983
Phải thu ngắn hạn khác	136	422.487.990.065	(498.929.876.953)	921.417.867.018
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	1.428.566.949	-	1.428.566.949
Hàng tồn kho	140	216.040.998.213	(487.706.403)	216.528.704.616
Hàng tồn kho	141	216.040.998.213	(487.706.403)	216.528.704.616
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>87.748.383.690</b>	<b>(442.793.257)</b>	<b>88.191.176.947</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8.376.691.152	-	8.376.691.152
Thuế GTGT được khấu trừ	152	68.216.474.767	(964.477)	68.217.439.244
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11.155.217.771	(441.828.780)	11.597.046.551
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>15.485.761.276.508</b>	<b>(116.695.365.258)</b>	<b>15.602.456.641.766</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>136.964.771.913</b>	<b>(3.794.658.767)</b>	<b>140.759.430.680</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215	109.687.050.000	(2.950.200.000)	112.637.250.000
Phải thu dài hạn khác	216	27.277.721.913	(844.458.767)	28.122.180.680
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>4.344.939.864.956</b>	<b>(1.129.893.281.817)</b>	<b>5.474.833.146.773</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	4.343.255.720.627	(1.129.891.861.543)	5.473.147.582.170
- Nguyên giá	222	9.222.261.682.473	42.923.804.272	9.179.337.878.201
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(4.879.005.961.846)	(1.172.815.665.815)	(3.706.190.296.031)
Tài sản cố định vô hình	227	1.684.144.329	(1.420.274)	1.685.564.603
- Nguyên giá	228	4.544.160.785	(293.966.773)	4.838.127.558
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2.860.016.456)	292.546.499	(3.152.562.955)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>351.667.007.494</b>	<b>268.478.651.122</b>	<b>83.188.356.372</b>
- Nguyên giá	231	438.165.733.831	219.523.590.965	218.642.142.866
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(86.498.726.337)	48.955.060.157	(135.453.786.494)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>469.075.475.875</b>	<b>-</b>	<b>469.075.475.875</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	469.075.475.875	-	469.075.475.875
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>9.487.881.774.063</b>	<b>83.755.575.853</b>	<b>9.404.126.198.210</b>
Đầu tư vào công ty con	251	9.262.070.194.528	1.107.271.642.242	8.154.798.552.286
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	203.522.423.157	(1.021.124.387.233)	1.224.646.810.390
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	22.289.156.378	(2.391.679.156)	24.680.835.534
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>695.232.382.207</b>	<b>664.758.348.351</b>	<b>30.474.033.856</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	695.232.382.207	664.758.348.351	30.474.033.856
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>18.094.949.825.512</b>	<b>(814.195.456.657)</b>	<b>18.909.145.282.169</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)**

**34.1 BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2016 (TIẾP)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Số trình bày lại	Số điều chỉnh
		VND	hồi tố VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>6.148.890.984.932</b>	<b>(446.019.232.414)</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>3.761.819.883.153</b>	<b>(189.989.697.371)</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	296.592.501.417	(117.531.434)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	36.233.419.642	(944.342.285)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9.953.732.038	798.914.481
Phải trả người lao động	314	35.932.662.022	2.443.190
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	871.422.184.342	1.047.378.427
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	316.387.647	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	170.124.633.592	(190.776.559.750)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2.302.791.751.985	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	38.452.610.468	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>2.387.071.101.779</b>	<b>(256.029.535.043)</b>
Phải trả dài hạn khác	337	13.986.113.412	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	2.373.084.988.367	(256.029.535.043)
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>11.946.058.840.580</b>	<b>(368.176.224.243)</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>11.946.058.840.580</b>	<b>(368.176.224.243)</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411	11.655.490.146.106	(1.168.722.198.516)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	290.568.694.474	290.568.694.474
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-	2.760.214.617.600
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>	<i>(2.505.596.235.330)</i>	<i>2.402.789.913.111</i>
- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>	<i>2.505.596.235.330</i>	<i>357.424.704.489</i>
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>18.094.949.825.512</b>	<b>(814.195.456.657)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)**

**34.2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Số trình bày lại	Số điều chỉnh	Số trước
		VND	hồi tố VND	điều chỉnh VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.363.858.423.299	10.256.074.000	1.353.602.349.299
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>1.363.858.423.299</b>	<b>10.256.074.000</b>	<b>1.353.602.349.299</b>
Giá vốn hàng bán	11	2.685.057.640.779	(90.971.842.237)	2.776.029.483.016
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>	<b>(1.321.199.217.480)</b>	<b>101.227.916.237</b>	<b>(1.422.427.133.717)</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	483.311.028.374	-	483.311.028.374
Chi phí tài chính	22	446.862.613.634	-	446.862.613.634
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>384.569.440.431</i>		
Chi phí bán hàng	25	31.748.020.235	-	31.748.020.235
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	203.127.745.059	335.373.810	202.792.371.249
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>(1.519.626.568.034)</b>	<b>100.892.542.427</b>	<b>(1.620.519.110.461)</b>
Thu nhập khác	31	4.307.334.239.401	263.714.491.608	4.043.619.747.793
Chi phí khác	32	282.111.436.037	7.182.329.546	274.929.106.491
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>4.025.222.803.364</b>	<b>256.532.162.062</b>	<b>3.768.690.641.302</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>2.505.596.235.330</b>	<b>357.424.704.489</b>	<b>2.148.171.530.841</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>2.505.596.235.330</b>	<b>357.424.704.489</b>	<b>2.148.171.530.841</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)**

**34.3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Số trình bày lại	Số điều chỉnh	Số trước điều chỉnh
		VND	hồi tố VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	01	2.505.596.235.330	357.424.704.489	2.148.171.530.841
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	788.277.499.018	335.373.810	787.942.125.208
Các khoản dự phòng	03	(3.051.009.180.395)	-	(3.051.009.180.395)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	39.957.544.268	-	39.957.544.268
Lãi hoạt động đầu tư	05	(211.865.174.602)	-	(211.865.174.602)
Chi phí lãi vay	06	384.569.440.431	-	384.569.440.431
Thu nhập từ bán nợ		-	942.884.614.233	(942.884.614.233)
Các điều chỉnh khác	07	(554.676.788.585)	(1.177.129.906.045)	622.453.117.460
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>(99.150.424.535)</b>	<b>123.514.786.487</b>	<b>(222.665.211.022)</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(572.776.769.278)	(504.793.184.597)	(67.983.584.681)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	26.839.802.131	(487.706.403)	27.327.508.534
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	437.585.608.682	189.989.697.371	247.595.911.311
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	113.949.736.656	-	113.949.736.656
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.659.220.429)	-	(4.659.220.429)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.306.267.189)	-	(2.306.267.189)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(100.517.533.962)</b>	<b>(191.776.407.142)</b>	<b>448.683.577.669</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(66.486.904.674)	-	(66.486.904.674)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	24.765.586.364	-	24.765.586.364
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.124.500.000.000)	-	(1.124.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.100.000.000	-	4.100.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(80.000.000.000)	-	(80.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	19.740.700.425	-	19.740.700.425
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	510.413.182.752	-	510.413.182.752
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(711.967.435.133)</b>	<b>-</b>	<b>(711.967.435.133)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**35 THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN KHÔNG CẦN DỪNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

Số liệu về các khoản mục đã được loại trừ ra khỏi Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty và ghi giảm Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT ngày 08/12/2017 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam để thực hiện bàn giao lại cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam được thể hiện trong Bảng dưới đây:

Tài sản, công nợ không cần dùng	Mã số	Số tiền VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	1.146.495.429
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.347.080.291
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.990.226.143
Phải thu khác ngắn hạn	136	507.243.228.526
Hàng tồn kho	141	4.633.022.315
Phải thu khác dài hạn	216	835.222.257
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	222	5.718.016.505
Hao mòn Tài sản cố định hữu hình	223	(5.583.528.576)
Nguyên giá Tài sản cố định vô hình	228	293.966.773
Hao mòn Tài sản cố định vô hình	229	(293.966.773)
Đầu tư vào Công ty Con	251	488.851.370.316
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.016.181.133.206</b>



Nguyễn Cảnh Tĩnh  
Q. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Lương Đình Minh  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Bình  
Người lập biểu